

I- Ống nước (vnd/m)

BẢNG GIÁ ỐNG CHỊU NHIỆT PPR VESBO

STT	Ống nước lạnh	Đơn giá	Ống nước nóng	Đơn giá
1	PN10 20mm x 2.3mm	31,900	PN20 20mm x 3.4mm	45,500
2	PN10 25mm x 2.3mm	50,600	PN20 25mm x 4.2mm	70,900
3	PN10 32mm x 2.9mm	70,900	PN20 32mm x 5.4mm	112,300
4	PN10 40mm x 3.7mm	112,400	PN20 40mm x 6.7mm	174,000
5	PN10 50mm x 4.6mm	171,800	PN20 50mm x 8.3mm	269,300
6	PN10 63mm x 5.8mm	264,500	PN20 63mm x 10.5mm	426,100
7	PN10 75mm x 6.8mm	369,500	PN20 75mm x 12.5mm	604,300
8	PN10 90mm x 8.2mm	534,800	PN20 90mm x 15mm	870,800
9	PN10 110mm x 10.0mm	781,800	PN20 110mm x 18.3mm	1,298,400

II - phụ kiện(vnd/c)

Kích cỡ	Cút	Chéch	Măng sông	Tê	Vòng đệm	Nút bịt (chụp/ren)	Rắc co nhựa	Van bi rắc co
20	7,800	6,800	5,700	9,500	4,300	4,800	82,400	959,000
25	12,500	10,200	8,300	17,000	6,700	6,300	123,300	1,225,500
32	19,300	16,600	12,500	25,400	7,300	10,300	181,100	1,637,700
40	30,900	32,100	19,200	42,500	13,700	18,200	288,200	2,037,300
50	56,800	61,400	34,100	74,400	42,200	30,200	449,500	2,383,900
63	134,500	112,900	67,300	159,800	50,800	58,300	558,700	2,996,500
75	183,600	174,300	97,000	244,500	58,400	101,600	1,062,500	7,832,000
90	339,700	265,100	164,900	390,300	94,300	156,100	1,311,700	8,050,900
110	532,100	448,700	231,700	666,500	147,200	244,500		9,327,300

Kích cỡ	Tê thu	Côn thu	Côn thu trực tiếp
25/20	15,500		7,300
32/20	24,300	8,900	
32/25	26,000		11,600
40/20	47,100	9,200	
40/25	47,100		17,500
40/32	47,100		19,200
50/20	75,600	21,300	
50/25	75,600		27,700
50/32	75,600		28,100
50/40	84,900		29,600
63/20	150,200	36,800	
63/25	155,100	44,200	
63/32	160,000	45,500	
63/40	164,900	46,600	
63/50	169,900	48,600	
75/20	228,800		
75/25	233,700		
75/32	238,600		
75/40	243,500	83,500	
75/50	248,400	84,400	
75/63	253,300	86,400	
90/40	416,900		
90/50	416,900	110,000	
90/63	428,100	135,500	
90/75	430,000	135,500	
110/50	682,400		
110/63	682,400		
110/75	682,400	270,500	
110/90	758,000	273,900	

NAM THẮNG - QUẢNG NINH

Kích cỡ	măng sông ren trong	Măng sông ren ngoài	Rắc co ren trong	Rắc co ren ngoài
20x1/2"	55,100	86,700	137,000	148,300
25x1/2"	65,200	86,700		
25x3/4"	74,100	132,500	194,900	252,300
32x1"	192,100	250,000	275,700	307,800
40x1 1/4"	315,500	391,300	420,000	434,600
50x1 1/2"	370,900	469,800		838,300
63x2"	578,300	710,600		1,324,500
75x2 1/2"	873,800	1,108,100		

Kích cỡ	Cút ren trong	Cút ren ngoài	tê ren trong	tê ren ngoài
20x1/2"	58,700	90,200	61,300	86,900
20x3/4"			53,000	
25x1/2"	65,300	93,100	62,700	
25x3/4"	80,700	140,800	78,100	
32x1"	240,500	300,200		
40x1 1/4"		Kích cỡ	Đai ống	Ống cong
50x1 1/2"		20	4,700	17,600
63x2"		25	5,800	28,100
75x2 1/2"		32	6,300	57,400

kích cỡ	Van năm nhựa	Van mở 100%	Van I-nox ngắn	Van I-nox dài
20mm	193,400	314,000	424,000	636,000
25mm	240,500	390,800	551,300	673,200
32mm	302,400	507,200		827,700
40mm	741,300	866,900		
50mm	1,059,400	1,247,900		
63mm	1,282,300	1,785,900		

* Bảo giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% và có hiệu lực từ ngày 02/2022 tới khi có thông báo giá mới.

* Trên mỗi sản phẩm của chúng tôi đều có in thương hiệu VESBO (trừ rắc co nhựa và van bi rắc co)

* Thương hiệu VESBO đã được nhà máy Novaplast Thổ Nhĩ Kỳ - Tập đoàn KarGroup CHLB Đức đăng ký bảo hộ thương hiệu độc quyền tại Việt Nam.

Rất mong được phục vụ Quý khách hàng

BẢO GIÁ ỐNG UV VESBO

I- Ống nước UV chống tia cực tím (vnd/m)

STT	Ống lạnh UV chống tia cực tím	Đơn giá	Ống nóng UV chống tia cực tím	Đơn giá
1	PN10 20mm x 2.3mm	45,900		
2	PN10 25mm x 2.3mm	66,400	PN20 25mm x 4.2mm	96,200
3	PN10 32mm x 2.9mm	97,600	PN20 32mm x 5.4mm	155,500
4	PN10 40mm x 3.7mm	150,500		
5	PN10 50mm x 4.6mm	232,300		
6	PN10 63mm x 5.8mm	366,000		

II - Phụ kiện UV chống tia cực tím (vnd/c)

Kích cỡ	Cút	Chếch	Măng sông	Tê	Kích cỡ	Côn thu	Kích cỡ	Côn thu
20	11,200	9,700	8,000	13,600	25/20	9400	40/32	23100
25	17,000	13,200	12,100	24,100	32/20	12900	50/20	31300
32	26,800	23,400	17,200	38,000	32/25	15200	50/25	40000
40	43,500	41,100	25,900	59,900	40/20	17600	50/32	43900
50	80,000	77,500	47,800	101,100	40/25	22800	50/40	48800

Kích cỡ	Rắc co nhựa	Măng sông ren ngoài	Rắc co ren ngoài
25x3/4			
40		457000	510.300
50	636,500	541900	966.700

NAM THẮNG

Cút ren trong	Kích cỡ	Van cửa mở 100%
96,900	25	488.600
	40	999.800
	50	1,439,600

* Báo giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% và có hiệu lực từ ngày 02/2022 tới khi có thông báo giá mới.

* Thương hiệu VESBO đã được nhà máy Novaplast Thổ Nhĩ Kỳ - Tập đoàn KarGroup CHLB Đức đăng ký bảo hộ

Rất mong được phục vụ Quý khách

I- Ống nước (vnd/m)

BẢNG GIÁ ỐNG CHỊU NHIỆT PPR VESBO

STT	Ống nước lạnh	Đơn giá	Ống nước nóng	Đơn giá
1	PN10 20mm x 2.3mm	31,900	PN20 20mm x 3.4mm	45,500
2	PN10 25mm x 2.3mm	50,600	PN20 25mm x 4.2mm	70,900
3	PN10 32mm x 2.9mm	70,900	PN20 32mm x 5.4mm	112,300
4	PN10 40mm x 3.7mm	112,400	PN20 40mm x 6.7mm	174,000
5	PN10 50mm x 4.6mm	171,800	PN20 50mm x 8.3mm	269,300
6	PN10 63mm x 5.8mm	264,500	PN20 63mm x 10.5mm	426,100
7	PN10 75mm x 6.8mm	369,500	PN20 75mm x 12.5mm	604,300
8	PN10 90mm x 8.2mm	534,800	PN20 90mm x 15mm	870,800
9	PN10 110mm x 10.0mm	781,800	PN20 110mm x 18.3mm	1,298,400

II - phụ kiện(vnd/c)

Kích cỡ	Cút	Chéch	Măng sông	Tê	Vòng đệm	Nút bịt (chụp/ren)	Rắc co nhựa	Van bi rắc co
20	7,800	6,800	5,700	9,500	4,300	4,800	82,400	959,000
25	12,500	10,200	8,300	17,000	6,700	6,300	123,300	1,225,500
32	19,300	16,600	12,500	25,400	7,300	10,300	181,100	1,637,700
40	30,900	32,100	19,200	42,500	13,700	18,200	288,200	2,037,300
50	56,800	61,400	34,100	74,400	42,200	30,200	449,500	2,383,900
63	134,500	112,900	67,300	159,800	50,800	58,300	558,700	2,996,500
75	183,600	174,300	97,000	244,500	58,400	101,600	1,062,500	7,832,000
90	339,700	265,100	164,900	390,300	94,300	156,100	1,311,700	8,050,900
110	532,100	448,700	231,700	666,500	147,200	244,500		9,327,300

Kích cỡ	Tê thu	Côn thu	Côn thu trực tiếp
25/20	15,500		7,300
32/20	24,300	8,900	
32/25	26,000		11,600
40/20	47,100	9,200	
40/25	47,100		17,500
40/32	47,100		19,200
50/20	75,600	21,300	
50/25	75,600		27,700
50/32	75,600		28,100
50/40	84,900		29,600
63/20	150,200	36,800	
63/25	155,100	44,200	
63/32	160,000	45,500	
63/40	164,900	46,600	
63/50	169,900	48,600	
75/20	228,800		
75/25	233,700		
75/32	238,600		
75/40	243,500	83,500	
75/50	248,400	84,400	
75/63	253,300	86,400	
90/40	416,900		
90/50	416,900	110,000	
90/63	428,100	135,500	
90/75	430,000	135,500	
110/50	682,400		
110/63	682,400		
110/75	682,400	270,500	
110/90	758,000	273,900	

NAM THẮNG - QUẢNG NINH

Kích cỡ	măng sông ren trong	Măng sông ren ngoài	Rắc co ren trong	Rắc co ren ngoài
20x1/2"	55,100	86,700	137,000	148,300
25x1/2"	65,200	86,700		
25x3/4"	74,100	132,500	194,900	252,300
32x1"	192,100	250,000	275,700	307,800
40x1 1/4"	315,500	391,300	420,000	434,600
50x1 1/2"	370,900	469,800		838,300
63x2"	578,300	710,600		1,324,500
75x2 1/2"	873,800	1,108,100		

Kích cỡ	Cút ren trong	Cút ren ngoài	tê ren trong	tê ren ngoài
20x1/2"	58,700	90,200	61,300	86,900
20x3/4"			53,000	
25x1/2"	65,300	93,100	62,700	
25x3/4"	80,700	140,800	78,100	
32x1"	240,500	300,200		
40x1 1/4"		Kích cỡ	Đai ống	Ống cong
50x1 1/2"		20	4,700	17,600
63x2"		25	5,800	28,100
75x2 1/2"		32	6,300	57,400

kích cỡ	Van năm nhựa	Van mở 100%	Van I-nox ngắn	Van I-nox dài
20mm	193,400	314,000	424,000	636,000
25mm	240,500	390,800	551,300	673,200
32mm	302,400	507,200		827,700
40mm	741,300	866,900		
50mm	1,059,400	1,247,900		
63mm	1,282,300	1,785,900		

* Bảo giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% và có hiệu lực từ ngày 02/2022 tới khi có thông báo giá mới.

* Trên mỗi sản phẩm của chúng tôi đều có in thương hiệu VESBO (trừ rắc co nhựa và van bi rắc co)

* Thương hiệu VESBO đã được nhà máy Novaplast Thổ Nhĩ Kỳ - Tập đoàn KarGroup CHLB Đức đăng ký bảo hộ thương hiệu độc quyền tại Việt Nam.

Rất mong được phục vụ Quý khách hàng

BẢO GIÁ ỐNG UV VESBO

I- Ống nước UV chống tia cực tím (vnd/m)

STT	Ống lạnh UV chống tia cực tím	Đơn giá	Ống nóng UV chống tia cực tím	Đơn giá
1	PN10 20mm x 2.3mm	45,900		
2	PN10 25mm x 2.3mm	66,400	PN20 25mm x 4.2mm	96,200
3	PN10 32mm x 2.9mm	97,600	PN20 32mm x 5.4mm	155,500
4	PN10 40mm x 3.7mm	150,500		
5	PN10 50mm x 4.6mm	232,300		
6	PN10 63mm x 5.8mm	366,000		

II - Phụ kiện UV chống tia cực tím (vnd/c)

Kích cỡ	Cút	Chếch	Măng sông	Tê	Kích cỡ	Côn thu	Kích cỡ	Côn thu
20	11,200	9,700	8,000	13,600	25/20	9400	40/32	23100
25	17,000	13,200	12,100	24,100	32/20	12900	50/20	31300
32	26,800	23,400	17,200	38,000	32/25	15200	50/25	40000
40	43,500	41,100	25,900	59,900	40/20	17600	50/32	43900
50	80,000	77,500	47,800	101,100	40/25	22800	50/40	48800

Kích cỡ	Rắc co nhựa	Măng sông ren ngoài	Rắc co ren ngoài
25x3/4			
40		457000	510.300
50	636,500	541900	966.700

NAM THẮNG

Cút ren trong	Kích cỡ	Van cửa mở 100%
96,900	25	488.600
	40	999.800
	50	1,439,600

* Báo giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% và có hiệu lực từ ngày 02/2022 tới khi có thông báo giá mới.

* Thương hiệu VESBO đã được nhà máy Novaplast Thổ Nhĩ Kỳ - Tập đoàn KarGroup CHLB Đức đăng ký bảo hộ

Rất mong được phục vụ Quý khách

